

Số: 1536 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Ban QLDA An toàn giao thông (nay là Ban QLDA 2) tại Tờ trình số 1267/TSPMU-TCKT ngày 25/11/2016; Đề nghị của Ban QLDA 2 tại Tờ trình số 50/TTr-BQLDA2 ngày 31/3/2021; Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành số 16112302/BCKT/KTDA/ATC ngày 23/11/2016 và văn bản số 48/2021/CV-ATC ngày 02/4/2021 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC; Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 23/1/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt quyết toán chi phí GPMB; Các Biên bản thẩm tra ký ngày 31/10/2018 và ngày 07/4/2021 của Tổ công tác thành lập theo Quyết định số 2085/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1561+134 - Km1563+000; Km1567+500 - Km1573+350; Km1574+500 - Km1581+950; Km1584+550 - Km1586+000 và Km1588+500 - Km1589+300 thuộc địa phận tỉnh Ninh Thuận:

- Cấp quyết định đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Quản lý dự án: Ban Quản lý dự án 2;
- Địa điểm thực hiện: tỉnh Ninh Thuận;
- Thời gian khởi công: năm 2013; Thời gian hoàn thành: năm 2015.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn	Được duyệt (Theo Quyết định số 91/QĐ-BGTVT ngày 12/1/2017)	Thực hiện (tính đến ngày 25/3/2021)
Tổng cộng	519.384.000.000	499.557.143.099
Vốn TPCP	519.384.000.000	499.557.143.099
- Vốn đầu tư do Ban QLDA 2 quản lý	448.840.000.000	419.114.842.311
- Vốn GPMB do UBND tỉnh Ninh Thuận quản lý	70.544.000.000	80.442.300.788

LuatVietnam

2. Chi phí đầu tư:

2.1. Chi phí do Bộ GTVT thẩm tra, phê duyệt:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị được quyết toán
Chi phí chuẩn bị đầu tư	8.202.554.000	4.523.915.535
Chi phí xây dựng	414.438.746.000	388.523.075.824
Chi phí QLDA	5.178.000.000	4.776.086.269
Chi phí tư vấn	16.794.440.002	15.171.944.630
Chi phí khác	6.704.314.000	5.283.544.577
Tổng cộng	451.318.054.002	418.278.566.835

Ghi chú: Chi phí nêu trên bao gồm 416.983.523.084 đồng đã được thông báo kết quả thẩm tra tại văn bản số 14558/BGTVT-TC ngày 24/12/2018 và giá trị thẩm tra bổ sung đợt này là 1.295.043.751 đồng.

2.2. Tổng hợp chi phí GPMB do địa phương phê duyệt:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị được quyết toán
Chi phí GPMB	82.639.663.196	63.664.704.962
Tổng cộng	82.639.663.196	63.664.704.962

Ghi chú: Chi phí GPMB được tổng hợp theo số liệu được phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 23/1/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận, Bộ

Giao thông vận tải không tiến hành thẩm tra và không chịu trách nhiệm về số liệu nêu trên.

2.3. Tổng cộng giá trị được chấp thuận quyết toán: 481.943.271.797 đồng. *(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).*

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

4. Công nợ của dự án:

- Nợ phải thu: 977.830.421 đồng;

- Nợ phải trả: 141.554.945 đồng.

(Không bao gồm phần công nợ GPMB thuộc trách nhiệm của địa phương. Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

5. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: 481.943.271.797 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

1. Ban Quản lý dự án 2:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư của dự án;


- Xử lý nợ phải thu, phải trả nêu tại khoản 4, Điều 2 theo đúng quy định;

- Khẩn trương phối hợp với UBND tỉnh Ninh Thuận thực hiện nợ phải thu phần chi phí GPMB với giá trị là 16.777.595.826 đồng theo đúng quy định;

- Thực hiện quản lý, bảo quản hồ sơ quyết toán của dự án bảo đảm đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ hồ sơ tài liệu;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán, tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán, tính phù hợp của đơn giá đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng và hạch toán tài sản theo đúng quy định.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Đầu tư, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông, Giám đốc Ban Quản lý dự án 2, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc Nhà nước;
- Lưu: VT, TC (XTr).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC SỐ 01 BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

**Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1561+134 - Km1563+000;
Km1567+500 - Km1573+550; Km1574+500 - Km1581+950; Km1584+550 - Km1586+000**

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-BGTVT ngày 18/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
A	Chi phí do Bộ GTVT thẩm tra phê duyệt	451.318.054.002	418.278.566.835
I	Giai đoạn CBJT	8.202.554.000	4.523.915.535
1	Tư vấn khảo sát lập dự án đầu tư	7.154.396.000	4.018.330.000
2	Tư vấn thẩm tra dự án	254.158.000	84.507.535
3	Tư vấn lập báo cáo đánh giá TĐMT	715.000.000	355.078.000
4	Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT	79.000.000	66.000.000
II	Chi phí xây dựng	414.438.746.000	388.523.075.824
1	Gói thầu xây lắp số 01	195.734.914.000	183.714.516.638
2	Gói thầu xây lắp số 2	205.327.673.000	192.269.451.130
3	Gói thầu thi công hạng mục ATGT	13.376.159.000	12.539.108.056
III	Chi phí Quản lý dự án	5.178.000.000	4.776.086.269
IV	Chi phí tư vấn	16.794.440.002	15.171.944.630
1	Gói thầu tư vấn quan trắc và giám sát tác động môi trường	674.000.000	403.140.321
2	Hợp đồng: Gói thầu tư vấn kiểm định chất lượng công trình	1.473.507.000	1.339.042.000
3	Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng	4.536.928.000	4.500.436.016
4	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu	7.945.462.000	7.193.692.379
5	Gói thầu số 02: Tư vấn cắm cọc GPMB và mốc lộ giới đường bộ.	1.550.880.002	1.152.655.000
6	Gói thầu tư vấn kiểm định đo đạc, kiểm tra lại cường độ mặt đường hiện hữu	162.588.000	154.458.000
7	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra dự toán	232.334.000	220.716.964
8	Gói thầu tư vấn thẩm tra thiết kế	218.741.000	207.803.950
V	Chi phí khác	6.704.314.000	5.283.544.577
1	Bảo trì công trình trong quá trình thi công	1.292.566.000	1.154.819.839
2	Gói thầu Bảo hiểm công trình	1.389.958.000	1.311.426.738
3	Gói thầu rà phá bom mìn	2.629.103.000	2.071.198.000
4	Hợp đồng tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	894.800.000	746.100.000
B	Chi phí GPMB được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt	82.639.663.196	63.664.704.962
	TỔNG CỘNG	533.957.717.198	481.943.271.797

**HỤ LỤC SỐ 02: BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ QUYẾT TOÁN**

Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1561+134 - Km1563+000; Km1567+500 - Km1573+350; Km1574+500 - Km1581+950; Km1581+750 - Km1586+000 và Km1588+500 - Km1589+300 thuộc địa phận tỉnh Ninh Thuận
(Kèm theo Quyết định số 1536/QĐ-BGTVT ngày 18/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ (tính đến ngày 25/3/2021)	
				Phải thu	Phải trả
I	Giai đoạn CBDT	4.523.915.535	4.523.915.535	-	-
1	Tư vấn khảo sát lập dự án đầu tư	4.018.330.000	4.018.330.000		
2	Tư vấn thẩm tra dự án	84.507.535	84.507.535		
3	Tư vấn lập báo cáo đánh giá TĐMT	355.078.000	355.078.000		
4	Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT	66.000.000	66.000.000		
II	Chi phí xây dựng	388.523.075.824	388.958.437.569	576.916.690	141.554.945
1	Gói thầu xây lắp số 01	183.714.516.638	184.291.433.328	576.916.690	
2	Gói thầu xây lắp số 2	192.269.451.130	192.127.896.185		141.554.945
3	Gói thầu thi công hạng mục ATGT	12.539.108.056	12.539.108.056		
III	Chi phí Quản lý dự án	4.776.086.269	5.177.000.000	400.913.731	
IV	Chi phí tư vấn	15.171.944.630	15.171.944.630	-	-
1	Gói thầu tư vấn quan trắc và giám sát tác động môi trường	403.140.321	403.140.321		
2	Hợp đồng: Gói thầu tư vấn kiểm định chất lượng công trình	1.339.042.000	1.339.042.000		
3	Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng	4.500.436.016	4.500.436.016		
4	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu	7.193.692.379	7.193.692.379		
5	Gói thầu số 02: Tư vấn cắm cọc GPMB và mốc lộ giới đường bộ.	1.152.655.000	1.152.655.000		
6	Gói thầu tư vấn kiểm định đo đạc, kiểm tra lại cường độ mặt đường hiện hữu	154.458.000	154.458.000		
7	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra dự toán	220.716.964	220.716.964		
8	Gói thầu tư vấn thẩm tra thiết kế	207.803.950	207.803.950		
V	Chi phí khác	5.283.544.577	5.283.544.577		
1	Bảo trì công trình trong quá trình thi công	1.154.819.839	1.154.819.839		
2	Gói thầu Bảo hiểm công trình	1.311.426.738	1.311.426.738		
3	Gói thầu rà phá bom mìn	2.071.198.000	2.071.198.000		
4	Hợp đồng tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	746.100.000	746.100.000		
	TỔNG CỘNG	418.278.566.835	419.114.842.311	977.830.421	141.554.945

Ghi chú: Giá trị nêu trên không bao gồm công nợ phần GPMB do địa phương thực hiện./.



PHỤ LỤC SỐ 03: TỔNG HỢP TÀI SẢN HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ

Dự án Đầu tư xây dựng công trình công QL1 đoạn Km1561+134 - Km1563+000; Km1567+500 - Km1573+350; Km1574+500 - Km1581+950; Km1584+550 - Km1586+000 và Km1588+500 - Km1589+300 thuộc địa phận tỉnh Ninh Thuận

(Kèm theo Quyết định số 1536/QĐ-BGTVT ngày 18/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên, ký hiệu, loại tài sản hạ tầng đường bộ	Cấp, loại	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/đơn vị tài sản	Tổng nguyên giá			Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Cộng	Giá trị xây lắp	Các chi phí liên quan phân bổ			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7/5</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
I	Tài sản cố định					481.943.271.797	388.523.075.824	93.420.195.973			
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m, cống)	III	km	17,32	27.832.251.779	481.943.271.797	388.523.075.824	93.420.195.973	01/12/2015	TPCP	Tổng cục ĐBVN
	TỔNG CỘNG					481.943.271.797	388.523.075.824	93.420.195.973			